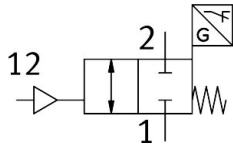


# Van đóng mở VBOC-L2-P-M8-G18-E

Số bộ phận: 8177462

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                                             | Giá trị                                                                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                                                        | 2/2 đóng đơn ổn định                                                           |
| Cổng nối khí nén 1                                                                   | G1/8                                                                           |
| Cổng nối khí nén 2                                                                   | G1/8                                                                           |
| Kiểu vận hành                                                                        | khí nén                                                                        |
| Kiểu gắn                                                                             | vặn được<br>với ren ngoài                                                      |
| Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778                                     | 290 l/ph                                                                       |
| Lưu lượng bình thường 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi) theo tiêu chuẩn ISO 8778      | 500 l/ph                                                                       |
| Lưu lượng danh định 2->1 được chuẩn hóa theo ISO 8778                                | 330 l/ph                                                                       |
| Lưu lượng bình thường 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi) 2->1 theo tiêu chuẩn ISO 8778 | 500 l/ph                                                                       |
| Áp suất vận hành                                                                     | 0.05 MPA...1 MPA<br>0.5 bar...10 bar                                           |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                                       | -5 °C...60 °C                                                                  |
| Môi chất vận hành                                                                    | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                           |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                                                  | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                            |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                                                | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS                          |
| Vị trí lắp đặt                                                                       | bất kỳ                                                                         |
| Tính chất đặc biệt                                                                   | Có khả năng chống tia lửa hàn                                                  |
| Loại đệm kín trên ngông vận vít                                                      | Vòng đệm                                                                       |
| Kiểu cài đặt lại                                                                     | lò xo cơ học                                                                   |
| kiểm soát cung cấp không khí                                                         | bên ngoài                                                                      |
| Nguyên tắc đo lường                                                                  | cảm ứng                                                                        |
| Chức năng phần tử chuyển mạch                                                        | Cơ cấu mở                                                                      |
| xoay                                                                                 | 360 độ/không được phép xoay liên tục                                           |
| Cảm biến bảo vệ phân cực ngược                                                       | cho tất cả các cổng nối điện                                                   |
| Lưu ý về lấy mẫu động bắt buộc                                                       | Thông tin hiện tại về chủ đề này có thể được tìm thấy trong Báo cáo kỹ thuật V |
| Truy vấn vị trí chuyển mạch                                                          | Vị trí nghỉ ngơi với cảm biến                                                  |
| áp suất tắt                                                                          | 0.05 MPA...0.2 MPA                                                             |

| Đặc tính                                 | Giá trị                                                       |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| áp suất bật                              | 0.15 MPA...0.4 MPA                                            |
| Khí nén ngoài phạm vi                    | 0.04 MPA                                                      |
| Áp suất điều khiển                       | 0.2 MPA...1 MPA<br>2 bar...10 bar<br>29 psi...145 psi         |
| Thời gian chuyển mạch tắt                | 15 ms                                                         |
| Thời gian chuyển mạch bật                | 8 ms                                                          |
| Điện áp hoạt động danh định DC           | 24 V                                                          |
| Đầu ra chuyển mạch                       | PNP                                                           |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển    | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                     | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                            | VDMA24364 Vùng III                                            |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion      | Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)      |
| Nhiệt độ trung bình                      | -5 °C...60 °C                                                 |
| Môi chất kiểm soát                       | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Mô-men xoắn thất chặt danh nghĩa         | 6 N m                                                         |
| Khả năng chịu được mômen siết danh nghĩa | ± 20 %                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                     | 46 g                                                          |
| Dải điện áp hoạt động DC cảm biến        | 10 V...30 V                                                   |
| Cảm biến điện trở ngắn mạch              | có                                                            |
| Cảm biến dòng điện không tải             | 10 mA                                                         |
| Dòng điện đầu ra tối đa cảm biến         | 200 mA                                                        |
| Sụt áp cảm biến                          | 3 V                                                           |
| Cổng nối điện 1, chức năng               | Đầu ra chuyển mạch                                            |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối            | Cáp có giắc cắm                                               |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối       | M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104                        |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây         | 3                                                             |
| Cổng nối điện 1, cực/dây điện được dùng  | 3                                                             |
| Chiều dài cáp                            | 0.3 m                                                         |
| Cổng nối khí điều khiển 12               | G1/8                                                          |
| Ghi chú vật liệu                         | Tuân thủ RoHS                                                 |
| Vật liệu của phốt                        | HNBR<br>NBR<br>TPE-U (PU)                                     |
| Vật liệu vít rỗng                        | Hợp kim nhôm rèn                                              |
| Vật liệu vỏ bọc cáp                      | PVC                                                           |
| Vật liệu cổng nối xoay                   | Hợp kim nhôm rèn                                              |
| Vật liệu bộ gá cảm biến                  | thép không gỉ hợp kim cao                                     |
| Vật liệu đai ốc khóa                     | thép không gỉ hợp kim cao                                     |